



xià huài
吓坏

verb phrase · to scare badly; to terrify

Example Sentences

Nà ge shēng yīn bǎ wǒ xià huài le
那个声音把我吓坏了。

That sound scared me badly.

Tā kàn dào shé xià huài le
她看到蛇吓坏了。

She was terrified when she saw the snake.

Trace each character, then write the word on your own.

吓	吓	吓	吓	吓	吓	吓	吓	吓											
坏	坏	坏	坏	坏	坏	坏	坏	坏	坏										